

**CÔNG TY CỔ PHẦN ELISE PAINT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ELISE PAINT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: ELISE PAINT VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109579226

**3. Ngày thành lập:** 02/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26 đường Quyết Thắng, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975165089

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1610        |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1621        |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622        |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1623        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1629        |
| 6.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100        |
| 7.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2022        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 13. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |

|     |                                     |      |
|-----|-------------------------------------|------|
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác      | 4329 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng      | 4330 |
| 34. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN BÁCH | Thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 86.400     | 864.000.000           | 18,000    | 001085030165                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 86.400     | 864.000.000           | 18,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | CAO THỊ NGỌC      | Số 28 đường Cây Sừa Cát Động, Thị Trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 124.800 | 1.248.000.000 | 26,000 | 017223226    |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 124.800 | 1.248.000.000 | 26,000 |              |
|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN THANH TÙNG | Số 28 đường Cây Sừa Cát Động, Thị Trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 268.800 | 2.688.000.000 | 56,000 | 001079026848 |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 268.800 | 2.688.000.000 | 56,000 |              |
|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/09/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001079026848*

Ngày cấp: *04/12/2020*

Nơi cấp: *Cục CS QLHC Về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 28 đường Cây Sừa Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 28 đường Cây Sừa Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*